

Số: 52/2024/QĐ-UBND

An Giang, ngày 24 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15,
Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng
số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của
Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy
sản; Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ
sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3
năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành
Luật Thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 248/TTr-SNNPTNT ngày 11 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai và tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

b) Người sử dụng đất, chủ sở hữu cây trồng, vật nuôi gắn liền với đất và đối tượng khác có liên quan đến khu đất thu hồi.

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh An Giang (*Chi tiết tại Phụ lục đính kèm*).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Đối với các loại cây trồng, vật nuôi không có tên tại Phụ lục II, III, IV, V, VI ban hành kèm theo Quyết định này thì cơ quan Nhà nước, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định khối lượng, giá trị thiệt hại thực tế và các quy định của pháp luật để lập đơn giá bồi thường, hỗ trợ trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

2. Khi có phát sinh cây trồng, vật nuôi mới hoặc các yếu tố hình thành đơn giá cây trồng, vật nuôi có biến động tăng hoặc giảm đáng kể thì tổ chức

thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quy định mức bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Quy định chuyển tiếp

Đối với trường hợp đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo Quyết định đã phê duyệt.

Đối với trường hợp chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo Quyết định này.

3. Trong quá trình thực hiện Quyết định này, trường hợp phát sinh vướng mắc, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố kịp thời báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Website Chính phủ;
- Bộ: NNPTNT, TC, TNMT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND, UBNDTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Website VPUBND tỉnh;
- Phòng: NC, TH, KTN;
- Lưu: P.HCTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Minh Thúy

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND

Ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Phụ lục I

CÁCH XÁC ĐỊNH ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY ĂN TRÁI

Đơn giá đối với cây ăn trái căn cứ trên tuổi cây, thời gian sinh trưởng của cây, thời gian cho trái, cho trái ổn định đến già cỗi. Đơn giá bồi thường dựa vào kết quả điều tra thực tế đầu vào trong quá trình chăm sóc như giống, phân, thuốc bảo vệ thực vật (BVTV), công chăm sóc,... lợi nhuận của cây nếu cây đã cho trái.

Cách xác định mật độ cây trồng: Đối với các loại cây có quy định trong tiêu chuẩn ngành (TCN) do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành sẽ căn cứ theo TCN. Đối với một số loại cây chưa có quy định trong tiêu chuẩn ngành, sẽ căn cứ theo mật độ trồng phổ biến tại địa phương.

Căn cứ vào đặc tính và quá trình sinh trưởng của từng loại cây trồng, chia ra làm 2 nhóm như sau:

1. Nhóm 1: có thời gian từ trồng đến thu hoạch lâu năm, được chia ra làm 04 giai đoạn sinh trưởng, như sau:

a) Loại A: Cây trồng đang trong thời kỳ trưởng thành, cho trái, năng suất cao, ổn định.

b) Loại B: Cây đang thời kỳ sinh trưởng, cho trái chưa ổn định; cây trong thời kỳ già cỗi, năng suất kém.

c) Loại C: Cây đang thời kỳ sinh trưởng, chưa cho trái.

d) Loại D: Cây mới trồng dưới 1 năm (cây còn nhỏ chưa được phân loại A, B, C).

2. Nhóm 2: có thời gian từ trồng đến thu hoạch ngắn, được chia ra làm 03 giai đoạn sinh trưởng, như sau:

a) Loại A: Cây trồng đang trong thời kỳ trưởng thành, cho trái, năng suất cao, ổn định.

b) Loại B: Cây đang thời kỳ sinh trưởng, cho trái chưa ổn định; cây trong thời kỳ già cỗi, năng suất kém.

c) Loại C: Cây mới trồng, chưa cho trái.

3. Riêng đối với thom, khóm chia ra 02 giai đoạn sinh trưởng:

a) Loại A: Cây đang cho trái

b) Loại B: Cây chưa cho trái.

Phụ lục II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY ĂN TRÁI

Đơn vị tính: đồng/cây

Số TT	Tên loại cây, phân loại cây	Đơn giá bồi thường
I	LOẠI THÂN CỨNG	
1	Dừa	
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định.	1.708.000
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định cây già cỗi	1.122.000
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	477.000
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm)	191.000
2	Xoài	
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định.	4.240.000
	Loại B - Từ 2 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	3.064.000
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.035.000
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	400.000
3	Sầu riêng	
	Loại A - Từ 7 năm trở lên có trái ổn định	6.100.000
	Loại B - Từ 4 năm đến dưới 7 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	4.500.000
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 4 năm	3.600.000
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	900.000
4	Mãng cụt	
	Loại A - Từ 7 năm trở lên có trái ổn định	4.800.000
	Loại B - Từ 4 năm đến dưới 7 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	3.600.000
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 4 năm	1.900.000
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	280.000
5	Vú sữa	
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	2.236.000
	Loại B - Từ 4 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	1.632.000
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 4 năm	758.000
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	170.000
6	Mít	

Số TT	Tên loại cây, phân loại cây	Đơn giá bồi thường
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định	2.236.000
	Loại B - Từ 2 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	1.632.000
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 2 năm	758.000
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	170.000
7	Nhãn, chôm chôm	
	Loại A - Từ 7 năm trở lên có trái ổn định	1.713.000
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 7 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	997.000
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	473.000
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	105.000
8	Cam, quýt, bưởi, sả, mận, dâu	
	Loại A - Từ 5 năm trở lên có trái ổn định	1.713.000
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 5 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	997.000
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	473.000
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	105.000
9	Mãng cầu xiêm, măng cầu ta, sả ri, táo, chanh	
	Loại A - Từ 5 năm trở lên có trái ổn định	979.000
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 5 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	554.000
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	283.000
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	93.000
10	Ổi	
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định	571.000
	Loại B - Từ 2 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	337.000
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 2 năm	203.000
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	70.000
11	Cóc	
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định	667.000
	Loại B - Từ 2 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	360.000
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 2 năm	228.000

Số TT	Tên loại cây, phân loại cây	Đơn giá bồi thường
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	80.000
12	Chùm ruột, lêkima, lựu, khế, thị, bình bát, sa kê	
	Loại A - Từ 6 năm trở lên có trái ổn định	667.000
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 6 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	360.000
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	228.000
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	80.000
13	Cau	
	Loại A - Từ 6 năm trở lên có trái ổn định	544.000
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 6 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	430.000
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	291.000
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	69.000
14	Điều, ca cao, ô môi	
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	613.000
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	400.000
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	215.000
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	81.000
15	Hồng quân	
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	2.900.000
	Loại B - Từ 5 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	2.110.000
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 5 năm	1.330.000
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	145.000
16	Sầu đâu	
	Loại A - Trên 6 năm	1.630.000
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 6 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	547.000
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	164.000
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	54.000
17	Cám, me chua	
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	2.200.000
	Loại B - Từ 5 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái	1.280.000

Số TT	Tên loại cây, phân loại cây	Đơn giá bồi thường
	Ổn định, cây già cỗi	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 5 năm	550.000
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	275.000
18	Bơ	
	Loại A - Từ 7 năm trở lên có trái ổn định	4.080.000
	Loại B - Từ 4 năm đến dưới 7 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	2.870.000
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 4 năm	1.630.000
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	356.000
19	Cà na	
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định	1.007.000
	Loại B - Từ 2 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	807.000
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 2 năm	407.000
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	107.000
20	Chà là	
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	2.175.000
	Loại B - Từ 5 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	1.200.000
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 5 năm	600.000
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	150.000
21	Bòn bon	
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	2.550.000
	Loại B - Từ 5 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	1.650.000
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 5 năm	1.050.000
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	270.000
22	Chúc	
	Loại A - Từ 6 năm trở lên có trái ổn định	2.050.000
	Loại B - Từ 4 năm đến dưới 6 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	1.025.000
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 4 năm	588.000
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	183.000
23	Trâm	

Số TT	Tên loại cây, phân loại cây	Đơn giá bồi thường
	Loại A - Từ 9 năm trở lên có trái ổn định	4.000.000
	Loại B - Từ 7 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	2.000.000
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 7 năm	1.000.000
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	500.000
24	Thốt nốt (Thốt nốt)	
	Loại A - Cây có trái từ 20 năm trở lên	7.300.000
	Loại B - Cây từ 15 năm đến dưới 20 năm	6.400.000
	Loại C - Cây từ 5 năm đến dưới 15 năm	3.500.000
	Loại D - Cây dưới 5 năm	550.000
25	Hạnh (tắc)	
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định	500.000
	Loại B - Từ 1 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	300.000
	Loại C - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	100.000
II	LOẠI THÂN MỀM	
1	Thơm, khóm	
	Loại A	29.000
	Loại B	14.000
2	Chuối	
	Loại A	132.000
	Loại B	76.000
	Loại C	34.000
3	Đu đủ	
	Loại A	248.000
	Loại B	146.000
	Loại C	45.000
4	Tiêu	
	Loại A	360.000
	Loại B	168.000
	Loại C	45.000
5	Thanh long	
	Loại A	375.000
	Loại B	134.000

Số TT	Tên loại cây, phân loại cây	Đơn giá bồi thường
	Loại C	48.000
6	Trâu	
	Loại A	244.000
	Loại B	105.000
	Loại C	36.000

Phụ lục III
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY LẤY GỖ

Đơn vị tính: đồng/cây

Số TT	Tên loại cây lấy gỗ	Loại	Đơn giá bồi thường
1	Thuộc gỗ từ nhóm I đến nhóm III		
	Đường kính gốc từ 70 cm trở lên	A	20.400.000
	Đường kính gốc từ 60 cm đến dưới 70 cm	B	14.400.000
	Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm	C	7.200.000
	Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 40 cm	D	2.400.000
	Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm	E	1.200.000
	Đường kính gốc dưới 10 cm	F	360.000
2	Thuộc gỗ từ nhóm IV đến nhóm V		
	Đường kính gốc từ 70 cm trở lên	A	7.200.000
	Đường kính gốc từ 60 cm đến dưới 70 cm	B	4.800.000
	Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm	C	2.400.000
	Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 40 cm	D	1.200.000
	Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm	E	600.000
	Đường kính gốc dưới 10 cm	F	180.000
3	Thuộc gỗ từ nhóm VI đến nhóm VIII (trừ các loại cây lấy gỗ khác có trong bảng giá này)		
	Đường kính gốc từ 70 cm trở lên	A	3.600.000
	Đường kính gốc từ 60 cm đến dưới 70 cm	B	1.800.000
	Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm	C	1.200.000
	Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 40 cm	D	600.000
	Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm	E	120.000
	Đường kính gốc dưới 10 cm	F	60.000
	CÁC LOẠI CÂY LẤY GỖ KHÁC		
4	Cây trầm cừ		
	Đường kính từ 8 cm trở lên (cừ 8 fĩ ngọn 8 cm)	A	120.000
	Đường kính từ 7 cm trở lên (cừ 7 fĩ ngọn 7 cm)	B	96.000
	Đường kính từ 6 cm trở lên (cừ 6 fĩ ngọn 6 cm)	C	84.000
	Đường kính từ 5 cm trở lên (cừ 5 fĩ ngọn 5 cm)	E	72.000
	Đường kính từ 4 cm đến dưới 5 cm (cừ 4 fĩ ngọn 4	F	60.000

Số TT	Tên loại cây lấy gỗ	Loại	Đơn giá bồi thường
	cm)		
	Đường kính từ 3cm đến dưới 4 cm (cù 3 fi ngọn 3 cm)	G	30.000
	Đường kính từ 2 cm đến dưới 3 cm	H	8.400
	Mới trồng (dưới 6 tháng và chiều cao tối thiểu 1m)	I	6.000
5	Bạch đàn		
	Đường kính gốc từ 70 cm trở lên	A	4.800.000
	Đường kính gốc từ 60 cm đến dưới 70 cm	B	2.400.000
	Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm	C	1.200.000
	Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 40 cm	D	600.000
	Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm	E	120.000
	Đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm	F	60.000
	Đường kính gốc từ 1 cm đến dưới 5 cm	G	24.000
	Mới trồng (dưới 6 tháng và chiều cao tối thiểu 1 m)	H	6.000
6	Cây keo lá tràm		
	Đường kính gốc từ 70 cm trở lên	A	7.200.000
	Đường kính gốc từ 60 cm đến dưới 70 cm	B	4.800.000
	Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm	C	2.400.000
	Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 40 cm	D	1.080.000
	Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm	E	480.000
	Đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm	F	180.000
	Đường kính gốc từ 1 cm đến dưới 5 cm	G	36.000
	Mới trồng (dưới 6 tháng và chiều cao tối thiểu 1 m)	H	6.000
7	Còng, gáo, bún, sung, mù u, gừa, trâm bầu, me nước, trâm, liễu, phượng, dương, điệp, thông, tùng, bàng, đông nem		
	Đường kính gốc từ 70 cm trở lên	A	4.800.000
	Đường kính gốc từ 60 cm đến dưới 70 cm	B	2.400.000
	Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm	C	1.200.000
	Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 40 cm	D	600.000
	Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm	E	120.000
	Đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm	F	60.000

Số TT	Tên loại cây lấy gỗ	Loại	Đơn giá bồi thường
	Đường kính gốc từ 1 cm đến dưới 5 cm	G	24.000
8	Tre gai, tre mỡ		
	Cao từ 7 m trở lên	A	120.000
	Cao từ 5 m đến dưới 7 m	B	84.000
	Cao từ 2 m đến dưới 5 m	C	36.000
	Dưới 2 m	D	24.000
9	Tre mạnh tông, tre tàu		
	Cao từ 7 m trở lên	A	360.000
	Cao từ 5 m đến dưới 7 m	B	240.000
	Cao từ 2 m đến dưới 5 m	C	72.000
	Dưới 2 m	D	48.000
10	Trúc		
	Từ 100 cây/bụi trở lên	A	600.000
	Từ 50 đến dưới 100 cây/bụi	B	420.000
	Từ 20 đến dưới 50 cây/bụi	C	240.000
	Từ dưới 20 cây/bụi	D	120.000
11	Tầm vong		
	Cao từ 7 m trở lên	A	48.000
	Cao từ 5 m đến dưới 7 m	B	36.000
	Cao từ 2 m đến dưới 5 m	C	24.000
	Dưới 2 m	D	12.000

Phụ lục IV
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CHI PHÍ DI DỜI ĐỐI VỚI CÂY KIỀNG

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Phân loại	Đơn giá bồi thường
1	Chậu kiềng có đường kính miệng chậu < 30 cm	45.000
2	Chậu kiềng có đường kính miệng chậu từ 30 cm đến dưới 60cm	117.000
3	Chậu kiềng có đường kính miệng chậu \geq 60 cm	234.000
4	Kiềng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 5 cm	72.000
5	Kiềng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm	117.000
6	Kiềng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm	390.000
7	Kiềng trồng dưới đất có đường kính gốc \geq 20 cm	780.000
8	Kiềng cổ thụ có đường kính gốc > 30 cm	1.950.000

Phụ lục V
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI THỦY SẢN GIỐNG

Số TT	Tên loại thủy sản giống	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
1	Cá tra giống	đồng/kg	38.000
2	Cá lóc giống	đồng/kg	100.000
3	Cá trê phi giống	đồng/kg	40.000
4	Cá trê vàng giống	đồng/kg	80.000
5	Cá hô giống	đồng/con	10.000
6	Cá rô phi giống	đồng/kg	35.000
7	Cá điêu hồng giống	đồng/kg	28.000
8	Cá chim trắng giống	đồng/con	1.000
9	Cá basa giống	đồng/con	2.000
10	Cá ét giống	đồng/con	6.000
11	Cá he giống	đồng/kg	43.000
12	Cá mè vinh giống	đồng/kg	47.000
13	Cá chép giống	đồng/kg	70.000
14	Cá tai tượng giống	đồng/con	4.000
15	Lươn giống	đồng/con	4.000
16	Baba giống	đồng/con	5.000
17	Ếch giống	đồng/con	600
18	Tôm càng xanh giống toàn đực	đồng/con	180
19	Cá chạch lấu giống	đồng/con	6.000
20	Cá nàng hai giống	đồng/con	2.000
21	Cá rô đồng giống	đồng/kg	100.000
22	Cá hú giống	đồng/con	4.000
23	Cá sặc rằn giống	đồng/kg	75.000
24	Cá lăng nha giống	đồng/con	2.000
25	Cá vồ đém giống	đồng/con	2.000
26	Cá leo giống	đồng/con	8.000
27	Cá mè hôi giống	đồng/con	8.000
28	Cá cóc giống	đồng/con	8.000

Phụ lục VI
ĐƠN BÔI THƯỜNG ĐỐI VỚI THỦY SẢN THƯƠNG PHẨM

Số TT	Tên loại thủy sản thương phẩm	Sản lượng thu hoạch kg/m ² mặt nước	Sản lượng thu hoạch kg/m ³ lồng bè	Giá trung bình (đồng/kg)	Giá trị sản lượng thu hoạch (đồng/m ²)	Giá trị sản lượng thu hoạch (đồng/m ³)
1	Cá tra	27	92	29.000	1.276.000	2.668.000
2	Cá lóc	11,5		29.000	333.500	-
3	Cá trê phi	20		28.000	560.000	-
4	Cá trê vàng	15		45.000	675.000	-
5	Cá hô	5	40	250.000	1.250.000	10.000.000
6	Cá rô phi	3,4	50	37.000	125.800	1.850.000
7	Cá điêu hồng	5,3	50	33.000	174.900	1.650.000
8	Cá chim		50	19.000	-	950.000
9	Cá basa		100,6	30.000	-	3.018.000
10	Cá ét		10	80.000	-	800.000
11	Cá he		50	43.000	-	2.150.000
12	Cá sát		50	110.000	-	5.500.000
13	Cá mè vinh		50	43.000	-	2.150.000
14	Cá chép giòn	40	40	85.000	3.400.000	3.400.000
15	Cá chép	2		40.000	80.000	-
16	Cá chình	3		275.000	825.000	-
17	Cá tai tượng	3		50.000	150.000	-
18	Lươn	6,8		100.000	680.000	-
19	Baba	12,8		220.000	2.816.000	-
20	Ếch	10,4		36.000	374.400	-
21	Tôm càng xanh	0,1		100.000	16.000	-
22	Cá chạch lấu	10		220.000	2.200.000	-
23	Cá nàng hai	32		65.000	2.080.000	-
24	Cá rô đồng	30		28.000	840.000	-
25	Cá hú		108,2	42.000	-	4.544.400
26	Cá lóc bông		89,8	42.000	-	3.771.600
27	Cá sặc rằn	30,5		55.000	1.677.500	-
28	Cá lăng nha		20	140.000	-	2.800.000
29	Cá vồ đém	27	40	30.000	810.000	1.200.000

Số TT	Tên loại thủy sản thương phẩm	Sản lượng thu hoạch kg/m² mặt nước	Sản lượng thu hoạch kg/m³ lồng bè	Giá trung bình (đồng/kg)	Giá trị sản lượng thu hoạch (đồng/m²)	Giá trị sản lượng thu hoạch (đồng/m³)
30	Cá chột sọc		10	110.000		1.100.000
31	Cá lăng vàng		40	69.000		2.760.000
32	Cá mè hôi		60	140.000		8.400.000
33	Cá cóc		60	140.000	-	8.400.000